TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2024
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thanh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 187/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị Hồng N, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Phan Văn H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị N có đơn xin vắng mặt; anh H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/4/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N trình bày:

Chị với anh H do mai mối, được gia đình hai bên đồng ý, nên chị với anh H tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 22/01/2007.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp nhau, nên thường hay tranh cãi, bất đồng quan điểm và cách nhìn nhận cuộc sống khác nhau, hiện tại vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc và đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Nhận thấy tình trạng hôn nhân hiện nay của vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, không tìm được tiếng nói chung trong đời sống vợ chồng, tình cảm không còn, đời sống chung đã mất, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có ba người con chung tên Phan Đức D, sinh ngày 14/9/2006, Phan Thái D1, sinh ngày 24/12/2010 và Phan Tuệ A, sinh ngày 29/01/2019. Ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Tuệ A, chị đồng ý giao hai cháu Đức D, Thái D1 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Chị không cấp dưỡng nuôi con và cũng không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Anh H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị N có đơn xin vắng mặt. Anh H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để dự phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị N và anh H theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh H chung sống vợ chồng năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 22/01/2007, nên quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh H là hợp pháp. Chị N xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn như trên, làm cho tình cảm không còn, đời sống chung đã mất, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị N yêu cầu xin ly hôn với anh H. Nhưng anh H cũng không có ý kiến gì để phản đối yêu cầu xin ly

hôn của chị N, nên theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh H có ba người con chung tên Phan Đức D, sinh ngày 14/9/2006, Phan Thái D1, sinh ngày 24/12/2010 và Phan Tuệ A, sinh ngày 29/01/2019.

Xét chị N yêu cầu nuôi dưỡng cháu Tuệ A, giao hai cháu Đức D và Thái D1 cho anh H nuôi dưỡng, thấy rằng: Hai cháu Đức D, Thái D1 hiện do anh H nuôi dưỡng đã ổn định. Mặt khác, cháu Đức D và cháu Thái D1 có nguyện vọng sống với anh H khi cha mẹ ly hôn. Cháu Tuệ A hiện do chị N nuôi dưỡng đã ổn định. Hơn nữa, anh H cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị N về con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu Đức D, Thái D1 và Tuệ A, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao cháu Tuệ A cho chị N nuôi dưỡng, giáo hai cháu Đức D và Thái D1 cho anh H nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Xét, chị N, anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi các cháu Đức D, Thái D1 và Tuệ A, nên Hội đồng xét xử không giải quyết, nếu sau này có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, không có nợ chung, anh H không có ý kiến trình bày, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết, nếu sau này có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phan Thị Hồng N ly hôn với anh Phan Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Tuệ A, sinh ngày 29/01/2019 cho chị Phan Thị Hồng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao hai cháu Phan Đức D, sinh ngày 14/9/2006 và Phan Thái D1, sinh ngày 24/12/2010 cho anh Phan Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Phan Văn H, chị Phan Thị Hồng N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị Phan Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0002587 ngày 17/4/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị N đã thi hành xong án phí.

4. Chị N, anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Công Vĩnh Đức